

PHỤ LỤC 1. GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THÀNH PHỐ MỸ THO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

1. Giá đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường chính

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường,	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Tên đường			
1	Lê Lợi	30/4	Thủ Khoa Huân	17,300,000
		Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	27,600,000
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	17,300,000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	14,400,000
2	Đường 30/4	Trộn đường		19,000,000
3	Thiên Hộ Dương	Trộn đường		8,100,000
4	Rạch Gầm	Trung Trắc	Lê Lợi	17,300,000
		Lê Lợi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	14,400,000
5	Huyện Thoại	Trộn đường		9,300,000
6	Thủ Khoa Huân	Cầu Quay	Lê Lợi	24,200,000
		Lê Lợi	Hùng Vương	19,600,000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	15,500,000
7	Lý Công Uẩn	Trộn đường		17,300,000
8	Lê Văn Duyệt	Công chợ	Lê Lợi	26,500,000
		Lê Lợi	Nhà văn hóa Phường 1	10,400,000
9	Lê Đại Hành	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	23,000,000
		Lê Lợi	Hùng Vương	17,300,000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	13,500,000
10	Lê Thị Phi	Trộn đường		19,600,000
11	Ngô Quyền	Trung Trắc	Hùng Vương	17,300,000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	15,500,000
12	Nguyễn Trãi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hùng Vương	21,300,000
		Hùng Vương	Cầu Nguyễn Trãi	14,400,000

13	Nguyễn Tri Phương	Ngô Quyền	Hùng Vương	9,500,000
		Hùng Vương	Trần Quốc Toàn	11,500,000
		Trần Quốc Toàn	Khu bên trái cây	16,400,000
		Khu bên trái cây	Áp Bắc	17,100,000
14	Trung Trắc	30/4	Thủ Khoa Huân	19,000,000
		Thủ Khoa Huân	Lê Thị Phi	16,400,000
		Lê Thị Phi	Ngô Quyền	12,400,000
15	Võ Tánh (Nam), Võ Tánh (Bắc)	Trộn đường		26,700,000
16	Lãnh Binh Cẩn	Trộn đường		10,400,000
17	Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		8,100,000
18	Trương Định	30/4	Thủ Khoa Huân	8,600,000
		Thủ Khoa Huân	Lê Văn Duyệt	10,400,000
19	Nguyễn Huệ	Lý Công Uẩn	Lê Thị Phi	28,800,000
		Lê Thị Phi	Ngô Quyền	22,100,000
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	17,300,000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	14,400,000
20	Hùng Vương	Rạch Gầm	Cầu Hùng Vương	19,000,000
		Cầu Hùng Vương	Đường Lê Văn Nghê (Đường huyện 92C cũ, đoạn Đường huyện 89 cũ)	17,300,000
		Đường Lê Văn Nghê (Đường huyện 92C cũ, đoạn Đường huyện 89 cũ)	Quốc lộ 50	11,500,000
21	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Áp Bắc	30/4	24,700,000
		30/4	Đường dọc bờ kè sông Tiền	11,500,000
22	Đường dọc bờ kè sông Tiền	Công ty TNHH MTV cấp nước TG	Đường Trần Văn Dực (phía Tây) (Đường xuống Bến phà cũ)	9,200,000
		Đường Trần Văn Dực (phía Tây) (Đường xuống Bến phà cũ)	Kênh Xáng Cụt	6,700,000
23	Huỳnh Tịnh Của	Trộn đường		7,200,000
24	Phan Hiến Đạo	Trộn đường		7,200,000
25	Trương Vĩnh Ký	Trộn đường		7,200,000
26	Lê Văn Thạnh	Trộn đường		6,300,000

27	Giồng Dứa	Trộn đường		7,200,000
28	Trần Quốc Toàn	Trộn đường		11,500,000
29	Yersin	Trộn đường		14,400,000
30	Tết Mậu Thân	Trộn đường		14,400,000
31	Đường nối từ đường Tết Mậu Thân đến Đồng Đa (hẻm 199 - khu phố 5 - phường 4)			4,500,000
32	Đồng Đa	Lý Thường Kiệt	Ấp Bắc	8,200,000
33	Đồng Đa nối dài	Ấp Bắc	Cầu Thanh Trị	14,400,000
34	Trần Hưng Đạo	Ấp Bắc	Lý Thường Kiệt	18,400,000
		Lý Thường Kiệt	Lê Thị Hồng Gấm	16,100,000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đường dọc bờ kè sông Tiền	6,300,000
35	Dương Khuy	Trộn đường		5,500,000
36	Lý Thường Kiệt	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	17,300,000
		Trần Hưng Đạo	Ấp Bắc	15,000,000
37	Đường nội bộ khu dân cư Sao Mai			4,500,000
38	Trịnh Văn Quảng	Lý Thường Kiệt	Công viên Khu phố 6, 7 Phường 6	4,500,000
39	Đoàn Thị Nghiệp	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	4,700,000
		Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	3,900,000
		Đoạn còn lại		1,200,000
40	Phạm Thanh (Lộ Tập đoàn)	Trộn đường		4,700,000
41	Trần Ngọc Giải	Lý Thường Kiệt	Phan Lương Trục	4,300,000
		Phan Lương Trục	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	3,300,000
42	Phan Lương Trục	Lê Văn Phẩm	Trần Ngọc Giải	5,800,000
		Trần Ngọc Giải	Kênh Xáng cụt	2,900,000
43	Hồ Bé	Cơ quan Điều tra hình sự KV1- QK9	Phan Lương Trục	3,300,000
44	Vũ Mạnh	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Hết tuyến	2,800,000
45	Nguyễn Công Bình	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	4,700,000
46	Lê Văn Phẩm	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Phan Lương Trục	7,600,000
		Phan Lương Trục	Lý Thường Kiệt	4,700,000
47	Đường vào trường PTTH Chuyên Tiền Giang	Nguyễn Công Bình	Trường PTTH Chuyên Tiền Giang	3,600,000

48	Lê Thị Hồng Gấm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Trần Văn Dục (phía Tây)	13,500,000
		Đường Trần Văn Dục (phía Tây)	Trường Chính Trị	11,500,000
49	Đường Trần Văn Dục (phía Tây)			6,000,000
50	Đường Trần Văn Dục (phía Đông)			6,000,000
51	Khu vực chợ Vòng nhỏ - phường 6			6,300,000
52	Ấp Bắc	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	19,000,000
		Trần Hưng Đạo	Cầu Đạo Ngạn	16,100,000
		Cầu Đạo Ngạn	Cầu Trung Lương	13,800,000
		Cầu Trung Lương	Vòng xoay Trung Lương	11,500,000
53	Hoàng Việt	Ấp Bắc	Lý Thường Kiệt	4,900,000
54	Nguyễn Sáng	Trần Hưng Đạo (cầu Bạch nha cũ)	Hoàng Việt	4,500,000
55	Trừ Văn Thố	Hoàng Việt	Lý Thường Kiệt	4,700,000
56	Hồ Văn Nhánh	Ấp Bắc	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	3,600,000
57	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Văn Phẩm	7,600,000
		Lê Văn Phẩm	Ấp Bắc	6,300,000
58	Đường vào và đường nội bộ khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng			3,600,000
59	Quốc lộ 1	Từ cầu Bến Chùa	Đường huyện 93	5,200,000
		Đoạn còn lại thuộc Mỹ Tho		3,800,000
60	Phan Thanh Giản	Cầu Quay	Thái Văn Đẩu	6,300,000
		Cầu Quay	Học Lạc	4,500,000
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	3,800,000
61	Trịnh Hoài Đức	Học Lạc	Cô Giang	7,500,000
		Đoạn còn lại		5,200,000
62	Đốc Binh Kiều	Đình Bộ Lĩnh	Nguyễn An Ninh	4,500,000
		Đình Bộ Lĩnh	Học Lạc	5,100,000
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	3,600,000
63	Nguyễn An Ninh	Trộn đường		4,000,000
64	Phan Bội Châu	Trộn đường		3,600,000
65	Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Văn Đẩu	Đình Bộ Lĩnh	5,200,000
		Đình Bộ Lĩnh	Học Lạc	6,300,000
		Học Lạc	Nguyễn Văn Giác	6,300,000

66	Nguyễn Văn Nguyễn	Trộn đường		6,300,000
67	Thái Sanh Hạnh	Trộn đường		5,500,000
68	Đường nội bộ khu dân cư phường 9 (gò Ông Giân)			1,300,000
69	Thái Văn Đầu	Trộn đường		2,500,000
70	Phan Văn Trị	Trộn đường		4,400,000
71	Cô Giang	Trộn đường		4,400,000
72	Ký Con	Trộn đường		3,600,000
73	Đinh Bộ Lĩnh	Cầu Quay	Nguyễn Huỳnh Đức	16,300,000
		Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Sanh Hạnh	12,400,000
		Thái Sanh Hạnh	Ngã ba Quốc lộ 50	4,500,000
74	Đường Mỹ Chánh	Trộn đường		3,600,000
75	Học Lạc	Phan Thanh Giản	Nguyễn Huỳnh Đức	6,300,000
		Nguyễn Huỳnh Đức	Nguyễn Văn Nguyễn	6,300,000
		Nguyễn Văn Nguyễn	Thái Sanh Hạnh	5,800,000
76	Hoàng Hoa Thám	Trộn đường		4,500,000
77	Trần Nguyên Hân (ĐT.879B)	Nguyễn Huỳnh Đức	Quốc lộ 50	5,500,000
		Quốc lộ 50	Cầu Gò Cát	3,200,000
78	Đường tỉnh 879B	Cầu Gò Cát	Đường huyện 89	1,800,000
		Đường huyện 89	Ranh Chợ Gạo	1,400,000
79	Nguyễn Văn Giác	Trộn đường		7,200,000
80	Nguyễn Trung Trực (ĐT.879)	Nguyễn Huỳnh Đức	Cầu Vĩ	4,500,000
		Cầu Vĩ	Quốc lộ 50	3,300,000
81	Đường tỉnh 879	Quốc lộ 50	Cầu Long Hòa	1,600,000
		Cầu Long Hòa	Ranh Chợ Gạo	920,000
82	Khu chợ Phường 4			16,300,000
83	Quốc lộ 50	Ngã ba giao đường Đinh Bộ Lĩnh	Cổng ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	3,600,000
		Công ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	Cổng số 5 ấp Tân Tỉnh	2,800,000
		Cổng số 5 ấp Tân Tỉnh	Ranh huyện Chợ Gạo	2,200,000

84	Quốc lộ 50 (tuyến tránh thành phố Mỹ Tho)	Quốc lộ 1		Cổng Bảo Định	3,800,000
		Trên địa bàn 2 xã Đạo Thạnh và Mỹ Phong			2,300,000
		Trên địa bàn phường 9			2,800,000
85	Đường Trung Nhị (Đường Bắc từ Tân Thuận - Tân Hòa, phường Tân Long)				810,000
86	Đường Lê Chân (Đường Nam và đoạn còn lại của đường Bắc, phường Tân Long)				630,000
87	Phạm Hùng (ĐT.870B)	Trộn đường			5,500,000
88	Đường Ngô Gia Tự (ĐT.864)	Cầu Bình Đức		Đường tỉnh 870	5,500,000
89	Đường Đoàn Giỏi	Đường chính vào khu dân cư Bình Tạo (từ Đường tỉnh 870B và Đường tỉnh 864 đi vào)			2,200,000
		Đường phụ khu dân cư Bình Tạo			1,700,000
90	Đường huyện 92	Nguyễn Minh Đường		Quốc lộ 1	2,200,000
91	Đường huyện 92B	Quốc lộ 50		Bia Thành Đội	1,800,000
92	Đường Lê Văn Nghê (ĐH.92C cũ)	Cầu Thạnh Trị		Ngã tư Hùng Vương	3,200,000
		Ngã tư Hùng Vương		Nguyễn Trung Trực (Đường tỉnh 879)	1,800,000
93	Đường huyện 92D	Cầu Đạo Thạnh		Quốc lộ 50	2,800,000
94	Đường huyện 92E	Đường huyện 92		Sông Bảo Định	1,200,000
95	Đường huyện 94	Đường Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)		Rạch Cái Ngang	1,800,000
96	Đường Trần Văn Hiến (ĐH.94B cũ)	Nguyễn Thị Thập		Đường Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	2,800,000
97	Đường huyện 89	Nguyễn Trung Trực (Đường tỉnh 879)		Quốc lộ 50	1,600,000
		Quốc lộ 50		Đường tỉnh 879B	1,400,000
98	Đường huyện 90	Đường huyện 89		Quốc lộ 50	1,800,000
		Quốc lộ 50		Ranh Chợ Gạo	1,300,000
99	Trần Thị Thom	Trộn đường			2,800,000
100	Nguyễn Quân	Áp Bắc		Cầu Đạo Thạnh	4,000,000
101	Đường huyện 86	Quốc lộ 50		Sông Tiền	1,400,000
102	Đường huyện 86B	Quốc lộ 50		Kênh Bình Phong	1,300,000
103	Đường huyện 86C	Quốc lộ 50		Kênh Bình Phong	1,500,000
104	Đường huyện 86D	Quốc lộ 50		Sông Tiền	1,200,000
105	Nguyễn Ngọc Ba (đường cặp Trường Chính trị)				3,300,000

106	Đường Xóm Dầu (phường 3)			2,300,000
107	Đường Lê Việt Thắng (Đường liên khu phố 6-7, phường 5)			2,800,000
108	Đường Diệp Minh Tuyên (Đường vào Trường Học Lạc)	Nguyễn Văn Nguyễn	Cổng khu phố 6-7	3,200,000
		Đoạn vào khu tái định cư		2,800,000
109	Đường Trần Thị Sanh	Đình Bộ Lĩnh	Bờ Sông Tiền	1,100,000
110	Đường tỉnh 870	Ngô Gia Tự (ĐT.864)	Cây xăng Thanh Tâm	3,300,000
		Cây xăng Thanh Tâm	Đường huyện 34 (Đường Cổng 2 Đồng Tâm)	2,400,000
		Đường huyện 34 (Đường Cổng 2 Đồng	Cách Quốc lộ 1:100m	2,000,000
		Còn lại		2,300,000
111	Đường Đỗ Văn Thống			2,800,000
112	Đường Phan Văn Khỏe			5,500,000
113	Đường Nguyễn Minh Đường			6,300,000
114	Đường huyện 93			1,800,000
115	Đường vào Chùa Vĩnh Tràng			1,000,000
116	Đường Mỹ Chánh			1,300,000
117	Đường vào Vựa lá Thanh Tòng cũ			4,500,000
118	Đường Nguyễn Tử Vân (Đường Khu hành chính phường 10)			2,300,000
119	Đường tổ 3, khu phố Trung Lương, phường 10			1,700,000
120	Đường vào khu nhà ở thuộc kho 302, xã Trung An			2,000,000
121	Đường Đê Hùng Vương			1,200,000
122	Đường dọc kênh kho Đạn, xã Trung An			1,200,000
123	Đường cấp Viện Bảo Tàng			4,500,000
124	Đường huyện 95, xã Trung An			2,800,000
125	Đường huyện 87, xã Tân Mỹ Chánh			1,200,000
126	Đường huyện 87B, xã Tân Mỹ Chánh			1,200,000
127	Đường huyện 88			1,200,000
128	Đường huyện 90B			1,200,000
129	Đường huyện 90C			1,200,000
130	Đường huyện 90D			1,200,000
131	Đường huyện 90E			1,200,000

132	Đường huyện 28, xã Đạo Thạnh			740,000
133	Đường huyện 91, xã Mỹ Phong			1,200,000
134	Đường Kênh Nổi, xã Tân Mỹ Chánh			920,000
135	Đường Lộ Sườn xã Đạo Thạnh			1,200,000
136	Đường Cột Cờ, xã Đạo Thạnh			1,000,000
137	Đường Cổng chào ấp 2, xã Đạo Thạnh			690,000
138	Đường N3, ấp Phong Thuận và Bình Phong, xã Tân Mỹ Chánh			920,000
139	Đường Bình Lợi 1, xã Tân Mỹ Chánh			1,200,000
140	Đường Bình Lợi 2, xã Tân Mỹ Chánh			920,000
141	Đường và cầu qua kênh Hốc Lự, xã Tân Mỹ Chánh			920,000
142	Đường Trương Thành Công			1,200,000
143	Đường Kênh Nam Vang, phường 9			1,200,000
144	Đường Âu Dương Lân			1,100,000
145	Đường vào Công ty May Tiến Tiến			1,000,000
146	Đường liên ấp Bình Thành - Bình Lợi	Cầu Kinh	Ngã ba đường Bình Lợi 1	1,400,000
		Ngã ba đường Bình Lợi 1	Giáp ranh Chợ Gạo	1,200,000
147	Đường huyện 94C	Từ cầu Đức về hướng Đông		1,100,000
		Từ cầu Đức về hướng Tây		920,000
148	Đường N3, ấp Mỹ Hưng			1,200,000
149	Đường cầu đường Mỹ Phú			1,200,000
150	Đường Một Quang			1,200,000
151	Đường Phùng Há			1,000,000
152	Đường Trần Thị Điều			1,000,000
153	Đường Trần Trọng Quốc			1,000,000
154	Đường Trần Văn Cửu			1,000,000
155	Đường Ba Thiện			1,000,000
156	Đường Bờ Cộ			1,000,000
157	Đường 30/4 (Trung An)			1,000,000
158	Đường Kênh Nổi			1,000,000
159	Đường nhánh Nguyễn Công Bình	Thuộc xã Trung An		5,500,000
160	Đường Âu Dương Lân (Đầu QL.50 vào UBND phường 9)			4,600,000

161	Đường bờ kè sông Tiền	Phan Thanh Giản	Cảng cá Mỹ Tho	5,500,000
II	Khu tái định cư, khu dân cư			
1	Đất Khu dân cư Vườn Thuộc Nam, phường 6			3,300,000
2	Đường Đỗ Quang (Khu tái định cư kênh Xáng Cụt, phường 6)			5,200,000
3	Đất Khu tái định cư Cảng cá			1,600,000
4	Khu tái định cư Phường 2			1,100,000
5	Đất Khu tái định cư chùa Bửu Lâm			1,600,000
6	Đất Khu tái định cư nạo vét rạch Bạch Nha:			
	- Vị trí hẻm đường Đồng Đa			2,800,000
	- Vị trí hẻm đường Ấp Bắc			4,600,000
7	Khu tái định cư Đạo Thạnh			2,300,000
8	Khu tái định cư Mỹ Phong			6,000,000
9	Khu tái định cư Kênh Xáng Cụt phường 3			6,400,000
10	Khu tái định cư Tân Tỉnh			1,400,000
2. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại - dịch vụ tại các cụm, khu công nghiệp				
1	Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh			1,200,000
2	Cụm công nghiệp Trung An			1,500,000
3	Khu công nghiệp Mỹ Tho			1,800,000
3. Giá đất ở tối thiểu tại đô thị				
1	Mức giá đất ở đô thị tối thiểu			520,000